

Bản án số: 02/2025/DS-ST

Ngày: 15 - 4 - 2025

(V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản)

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN M'ĐRẮK – TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

+ *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Phan Bá Bẩy

Các Hội thẩm nhân dân:

+ Ông Nguyễn Văn Giang

+ Ông Nguyễn Tiến Dũng

- *Thư ký phiên tòa:* Ông Huỳnh Quốc Thắng - Thư ký TAND huyện M'Đrắk.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện M'Đrắk tham gia phiên tòa:*

Bà Nguyễn Thị Mai Phương - Kiểm sát viên

Ngày 15 tháng 4 năm 2025, tại Tòa án nhân dân huyện huyện M'Đrắk, tỉnh Đắk Lắk xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 133/2024/TLST-DS ngày 09 tháng 12 năm 2024 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2025/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 3 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 49/2025/QĐST-DS ngày 31/3/2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Đinh Văn Q - sinh năm 1973 (có mặt)

Bà Phạm Thị L - sinh năm 1973 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn E, xã C, huyện M'D, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Theo văn bản ủy quyền ngày 05/12/2024: Ông Vũ Minh H - sinh năm 1998 (có mặt).

Địa chỉ: Số F, N, thị trấn M'Đrắk, huyện M'Đrắk, tỉnh Đắk Lắk.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị A - sinh năm 1973 (vắng mặt).

Địa chỉ: Thôn E, xã C, huyện M'D, tỉnh Đắk Lắk.

- *Người làm chứng:*

+ Bà Nguyễn Tố N - sinh năm 1987 (vắng mặt)

+ Bà Lê Thị V - sinh năm 1983 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn E, xã C, huyện M'D, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 04/12/2024, lời khai tại Tòa án và lời trình bày tại phiên tòa của nguyên đơn và đại diện cho nguyên đơn:

Do có mối quan hệ quen biết thân thiết nhau, nên vợ chồng ông Đinh Văn Q bà Phạm Thị L có cho bà Nguyễn Thị A vay tiền, số tiền cho vay cụ thể như sau:

- Lần thứ nhất: Ngày 10/10/2021, vợ chồng ông Q bà L cho bà A vay 106.000.000 đồng, khi vay có lập Giấy mượn tiền đề ngày 10/10/2021, thỏa thuận thời hạn vay đến ngày 10/10/2022 bà A sẽ trả lại số tiền vay; mức lãi suất chỉ thỏa thuận miệng là 1,5%/tháng, không ghi vào giấy mượn tiền.

- Lần thứ hai: Ngày 01/11/2022, Vợ chồng ông Q bà L có cho bà A vay thêm 800.000.000 đồng, khi vay có lập Bản cam kết vay tiền tự nguyện có tài sản thế chấp đề ngày 01/11/2022. Để làm tin, bà A có đưa 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DB 094356 mang tên hộ bà Nguyễn Thị A. Khi vay tiền hai bên thỏa thuận thời hạn vay đến ngày 01/11/2023 bà A sẽ trả lại số tiền vay; mức lãi suất chỉ thỏa thuận miệng là 1,5%/tháng, không ghi vào bản cam kết vay tiền.

- Lần thứ ba: Ngày 01/6/2023, vợ chồng ông Q bà L có cho bà A vay thêm 573.000.000 đồng, khi vay có lập Giấy mượn tiền đề ngày 01/6/2023; thỏa thuận thời hạn vay đến ngày 01/6/2024, bà A sẽ trả lại số tiền vay; mức lãi suất chỉ thỏa thuận miệng là 1,5%/tháng, không ghi vào giấy mượn tiền.

Tổng số tiền 3 lần ông Q, bà L cho bà A vay là 1.479.000.000 đồng.

Ngày 05/8/2023, bà A đã trả cho vợ chồng ông Q, bà L được số tiền 280.000.000 đồng; trong số tiền 280.000.000 đồng này hai bên thống nhất: Trừ vào khoản vay 106.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền ngày 10/10/2021; số tiền còn lại 174.000.000 đồng trừ vào khoản vay 573.000.000 đồng theo Giấy mượn tiền đề ngày 01/6/2023.

Hiện nay, bà A còn nợ vợ chồng ông Q, bà L số tiền gốc 1.199.000.000 đồng (gồm số nợ gốc vay ngày 01/11/2022 là 800.000.000 đồng và số nợ gốc vay ngày 01/6/2023 còn lại là 399.000.000 đồng) và tiền lãi phát sinh.

Tại phiên toà, nguyên đơn xin thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện theo đơn khởi kiện, cụ thể: Đối với số tiền gốc, nguyên đơn xin thay đổi từ số tiền 1.246.200.000 đồng xuống 1.199.000.000 đồng. Đối với yêu cầu mức tính lãi suất, nguyên đơn xin thay đổi từ mức lãi suất 1,5%/tháng xuống mức lãi suất 0,83%/tháng (tương đương với 10%/năm). Đối với thời gian tính lãi suất, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu thời gian tính lãi suất tính từ ngày vay, mượn tiền. Như vậy, tại phiên toà nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả số tiền gốc và tiền lãi phát sinh, cụ thể là:

Tiền lãi phát sinh đối với số nợ gốc 106.000.000 đồng vay vào ngày 10/10/2021 đến ngày 05/8/2023 là: $106.000.000đ \times 0,83\%/tháng \times 22 \text{ tháng} = 19.355.600 \text{ đồng}$.

Tiền lãi phát sinh đối với số nợ gốc 573.000.000 đồng vay vào ngày 01/6/2023 đến ngày 05/8/2023 là: $573.000.000đ \times 0,83\%/tháng \times 2 \text{ tháng} = 9.511.800 \text{ đồng}$.

Tiền lãi phát sinh đối với số nợ gốc còn lại trong số nợ gốc 573.000.000 đồng, sau khi đã trả được số tiền 174.000.000 đồng vào ngày 05/8/2023 là 399.000.000 đồng ($573.000.000đ - 174.000.000đ = 399.000.000đ$) thời gian tính từ ngày 06/8/2023 đến ngày xét xử 15/4/2025 là: $399.000.000đ \times 0,83\%/tháng \times 21 \text{ tháng} = 69.545.500 \text{ đồng}$.

Tiền lãi phát sinh đối với số nợ gốc 800.000.000 đồng vay vào ngày 01/11/2023 đến ngày xét xử 15/4/2025 là: $800.000.000đ \times 0,83\%/tháng \times 30 \text{ tháng} = 199.200.000 \text{ đồng}$.

Tổng số tiền lãi phát sinh mà nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả là 297.612.900 đồng và số tiền gốc là 1.199.000.000 đồng.

Khi vay tiền bà Nguyễn Thị A có giao cho vợ chồng ông Q, bà L 01 giấy CNQSD đất số DB 094356 mang tên hộ bà Nguyễn Thị A; không làm thủ tục cầm cố, thế chấp theo quy định. Sau khi bà A trả hết nợ thì ông Q, bà L sẽ trả lại giấy CNQSD đất số DB 094356 cho bà A.

Quá trình giải quyết vụ án, do bị đơn có hành vi tẩu tán tài sản, nên nguyên đơn đã yêu cầu Toà án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời, phong toả tài sản của người có nghĩa vụ đối với tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 221, tờ bản đồ số 49, thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị A. Nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 05/2025/QĐ-BPKCTT ngày 09/01/2025 của Toà án nhân dân huyện M'Đrăk tỉnh Đắk Lắk để đảm bảo cho việc thi hành án.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị A trong quá trình giải quyết vụ án trình bày:

Bà Nguyễn Thị A công nhận, do có mối quan hệ thân thiết với nhau, nên vợ chồng ông Q, bà L có cho bà A vay tiền 03 lần, cụ thể:

- Lần thứ nhất: Ngày 10/10/2021, bà A vay của vợ chồng ông Q, bà L số tiền 106.000.000 đồng; Thời hạn vay từ ngày 10/10/2021 đến ngày 10/10/2022; không có lãi suất.

- Lần thứ 2: Ngày 01/11/2022, bà A vay của vợ chồng ông Q, bà L số tiền 800.000.000 đồng; Thời hạn vay từ ngày 01/11/2022 đến ngày 01/11/2023; không có lãi suất.

- Lần thứ 3: Ngày 01/6/2023, bà A có vay của vợ chồng ông Q, bà L 573.000.000 đồng; Thời hạn vay từ ngày 01/6/2023 đến ngày 01/6/2024; không có lãi suất.

Tổng số tiền bà A vay của vợ chồng ông Q, bà L 3 lần là 1.479.000.000 đồng.

Ngày 05/8/2023, bà A đã trả cho ông Q, bà L được số tiền 280.000.000 đồng; số tiền 280.000.000 đồng này bà A với ông Q, bà L thống nhất trừ vào khoản vay ngày 10/10/2021 là 106.000.000 đồng; số tiền còn lại 174.000.000 đồng trừ vào khoản vay 573.000.000 đồng vào ngày 01/6/2023; sau khi khấu trừ thì khoản vay ngày 01/6/2023 còn lại là 399.000.000 đồng.

Hiện nay bà A còn nợ vợ chồng ông Q, bà L số tiền gốc là 1.199.000.000 đồng (gồm khoản vay ngày 01/11/2022 là 800.000.000 đồng và khoản vay ngày 01/6/2023 còn lại là 399.000.000 đồng). Đối với số tiền gốc 106.000.000 đồng vay vào ngày 10/10/2021 thì bà A đã trả cho vợ chồng ông Q, bà L vào ngày 05/8/2023.

Đối với tiền lãi phát sinh, bà A không đồng ý trả tiền lãi theo yêu cầu của nguyên đơn mà bà A chỉ đồng ý trả tiền lãi cho nguyên đơn theo mức lãi suất 10%/năm, tương ứng với thời gian bà A vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thời hạn mà bà A và vợ chồng ông Q, bà L đã thoả thuận trong giấy vay mượn tiền mà 2 bên đã cam kết. Bởi vì, giữa bà A với vợ chồng ông Q, bà L có mối quan hệ quen biết, thân thiết với nhau, nên khi mượn tiền 2 bên thoả thuận không có lãi suất.

Khi vay tiền bà Nguyễn Thị A có giao cho vợ chồng ông Q, bà L 01 giấy CNQSD đất số DB 094356 mang tên hộ bà Nguyễn Thị A để làm tin; không làm thủ tục cầm cố, thế

chấp theo quy định. Nay bà A yêu cầu vợ chồng ông Q, bà A phải trả lại cho bà A giấy CNQSD đất số DB 094356 mang tên hộ bà Nguyễn Thị A.

Người làm chứng: Chị Nguyễn Tố N và chị Lê Thị V trình bày: Ngày 01/6/2023, chị N và chị V có ký làm chứng vào giấy mượn tiền giữa bà A với ông Q, bà L. Tuy nhiên, sự việc vay mượn tiền giữa 2 bên có thoả thuận với nhau như thế nào thì chị N và chị V không biết. Bởi vì, chị N và chị V không được chứng kiến.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện M'Đrăk tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về thủ tục tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã chấp hành theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng:

Đối với nguyên đơn và đại diện cho nguyên đơn: Đã chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ được quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 227, Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với bị đơn: Quá trình giải quyết vụ án có tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, tại phiên tòa bị đơn vắng mặt lần thứ 2 không có lý do là không chấp hành theo quy định tại Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể: Đối với số tiền gốc, nguyên đơn xin thay đổi từ số tiền 1.246.200.000 đồng xuống số tiền 1.199.000.000 đồng. Đối với yêu cầu mức tính lãi suất, nguyên đơn xin thay đổi từ mức lãi suất 1,5%/tháng xuống mức lãi suất 0,83%/tháng (tương đương với 10%/năm). Việc thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với quy định của pháp luật, theo đó nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn phải trả cho nguyên đơn số nợ gốc còn lại là 1.199.000.000 đồng và mức lãi suất 0,83% (tương đương 10%/năm) là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 466 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với thời gian tính lãi suất: Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và lời trình bày của các bên đương sự; thì có căn cứ để xác định đây là “Hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi”. Vì vậy, việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải chịu lãi suất kể từ ngày vay, mượn tiền là không đúng với quy định khoản 4 Điều 466, khoản 1 Điều 470 Bộ luật dân sự, nên không được chấp nhận, mà chỉ có căn cứ để buộc bị đơn phải chịu tiền lãi phát sinh kể từ ngày bị đơn vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn theo thời hạn mà các bên đã thoả thuận trong các giấy vay mượn tiền. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn về tiền lãi phát sinh; không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với một phần tiền lãi phát sinh mà nguyên đơn đưa ra.

Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bị đơn hiện nay nguyên đơn đang

giữ. Do khi bị đơn giao cho nguyên đơn không làm thủ tục cầm cố, thế chấp theo quy định của pháp luật, nên buộc nguyên đơn phải trả lại cho bị đơn.

Đối với yêu cầu tiếp tục duy trì áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của nguyên đơn. Xét thấy, yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục duy trì áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo quyết định số 05/2025/QĐ-BPKCTT ngày 09/01/2025 của Tòa án nhân dân huyện M'Đrăk tỉnh Đắk Lắk, để đảm bảo cho việc thi hành án.

Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật; Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần yêu cầu khởi kiện không được Tòa án chấp nhận theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ nội dung, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp thì đây là vụ án "*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*" thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện M'Đrăk tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2]. Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3]. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

3.1. Đối với số nợ gốc: Quá trình giải quyết vụ án bị đơn thừa nhận bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền gốc là 1.199.000.000 đồng (800.000.000 đồng + 399.000.000 đồng). Hội đồng xét xử xét thấy, số tiền gốc mà bị đơn thừa nhận hiện nay còn nợ nguyên đơn phù hợp với tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, phù hợp với lời trình bày và yêu cầu của nguyên đơn tại phiên tòa. Số nợ này đến nay bị đơn đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 466, khoản 1 Điều 470 Bộ luật dân sự. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền gốc 1.199.000.000 đồng.

3.2. Đối với tiền lãi phát sinh:

Về mức lãi suất: Tại phiên tòa, nguyên đơn xin thay đổi từ mức lãi suất 1,5%/tháng xuống mức lãi suất 0,83%/tháng (tương đương với 10%/năm). Việc thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật; theo đó nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải chịu mức lãi suất 0,83% (tương đương 10%/năm) là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 4 Điều 466 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Về thời gian tính lãi suất: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất kể từ ngày bị đơn vay, mượn tiền của nguyên đơn. Hội đồng xét xử

xét thấy, yêu cầu của nguyên đơn là không có căn cứ, không phù hợp với quy định của pháp luật. Bởi lẽ, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp và lời trình bày của các bên đương sự. Hội đồng xét xử xét thấy, trong các giấy vay, mượn tiền do 2 bên xác lập chỉ có thể hiện thời hạn trả nợ, không thể hiện có lãi suất; quá trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành đối chất, bị đơn đều khẳng định khi vay tiền của nguyên đơn 2 bên thoả thuận không có lãi suất; người làm chứng (chị N, chị V) cũng đều trình bày: Việc vay mượn tiền giữa nguyên đơn và bị đơn có thoả thuận lãi suất hay không thì chị V, chị N không biết; Tại phiên tòa nguyên đơn cũng không chứng minh được khi vay, mượn tiền giữa nguyên đơn và bị đơn có thoả thuận mức lãi suất, nên xin thay đổi về mức lãi suất, theo đó phía nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả tiền lãi cho nguyên đơn theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự là 0,83%/tháng (tương đương 10%/năm). Như vậy, có đủ căn cứ để xác định hợp đồng vay giữa nguyên đơn với bị đơn là “Hợp đồng vay có kỳ hạn và không có lãi”. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 4 Điều 466 Bộ luật dân sự để tính số tiền lãi phát sinh mà bị đơn phải có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn.

Khoản 4 Điều 466 Bộ luật dân sự quy định: “Trường hợp vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên cho vay có quyền yêu cầu trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, ...”.

Như vậy, số tiền lãi mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn được tính cụ thể như sau:

+ Đối với số tiền vay 106.000.000 đồng vào ngày 10/10/2021; thời hạn trả nợ các bên thoả thuận trả vào ngày 10/10/2022; đến ngày 05/8/2023 bị đơn mới trả số tiền gốc 106.000.000 đồng cho nguyên đơn. Như vậy, thời gian mà bị đơn chậm trả nợ cho nguyên đơn được tính từ ngày 11/10/2022 đến ngày 05/8/2023.

$106.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/năm \times (9 \text{ tháng} + 24 \text{ ngày}) = 8.656.666 \text{ đồng};$

+ Đối với số tiền vay 800.000.000 đồng vào ngày 01/11/2022; thời hạn trả nợ các bên thoả thuận trả vào ngày 01/11/2023. Như vậy, thời gian mà bị đơn chậm trả nợ cho nguyên đơn được tính từ ngày 02/11/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm (15/4/2025).

$800.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/năm \times (17 \text{ tháng} + 13 \text{ ngày}) = 116.222.222 \text{ đồng};$

+ Đối với số tiền vay 573.000.000 đồng vào ngày 01/6/2023; thời hạn trả nợ các bên thoả thuận trả vào ngày 01/6/2024; ngày 05/8/2023 bị đơn đã trả cho nguyên đơn được số tiền 174.000.000 đồng. Như vậy, số tiền nợ gốc còn lại là 399.000.000 đồng, tương ứng với thời gian mà bị đơn chậm trả nợ cho nguyên đơn được tính từ ngày 02/6/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm (15/4/2025).

$399.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/năm \times (10 \text{ tháng} + 13 \text{ ngày}) = 34.690.833 \text{ đồng};$

Như vậy, tổng số tiền lãi phát sinh mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn tính đến ngày xét xử sơ thẩm (15/4/2025) là: 8.656.666 đồng + 116.222.222 đồng + 34.690.833 đồng = 159.569.721 đồng.

[4]. Từ những phân tích, nhận định tại mục [3], Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền gốc 1.199.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh tính đến ngày xét xử sơ thẩm (15/4/2025) là 159.569.721 đồng. Tổng số tiền gốc và tiền lãi phát sinh mà bị đơn phải trả cho nguyên đơn là: 1.199.000.000 đồng + 159.569.721 đồng = 1.358.569.721 đồng.

Áp dụng Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự để tính lãi suất đối với khoản tiền chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn (một phần tiền lãi 138.043.179 đồng (297.612.900 đồng – 159.569.721 đồng) đối với bị đơn.

[5]. Đối với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DB 094356 mang tên hộ bà Nguyễn Thị A khi vay tiền bà A giao cho ông Q, bà L. Do các bên đương sự không thực hiện thủ tục cầm cố, thế chấp theo quy định, nên buộc nguyên đơn phải trả lại cho bị đơn.

[6]. Đối với yêu cầu của nguyên đơn về việc duy trì áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo Quyết định số 05/2025/QĐ-BPKCTT ngày 09/01/2025 của Tòa án nhân dân huyện M'Đrăk, tỉnh Đắk Lắk. Hội đồng xét xử xét thấy, yêu cầu của nguyên đơn là có căn cứ và để đảm bảo cho việc thi hành án, nên chấp nhận.

[7]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận; Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần yêu cầu khởi kiện không được Tòa án chấp nhận, cụ thể:

+ Số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch mà bị đơn phải chịu là:
 $36.000.000 \text{ đồng} + [(1.358.569.721 \text{ đồng} - 800.000.000 \text{ đồng}) \times 3\%] = 52.757.000 \text{ đồng}.$

+ Số tiền án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch mà nguyên đơn phải chịu là:
 $138.043.179 \text{ đồng} \times 5\% = 6.902.000 \text{ đồng}.$

Nguyên đơn được khấu trừ vào số tiền 29.179.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Chi cục thi hành án dân sự huyện M'Đrăk, tỉnh Đắk Lắk.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 463; khoản 1, khoản 4 Điều 466; khoản 2 Điều 468; khoản 1 Điều 470 Bộ luật dân sự.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đinh Văn Q và bà Phạm Thị L.

Buộc bà Nguyễn Thị A phải trả nợ cho ông Đinh Văn Q và bà Phạm Thị L số tiền 1.358.569.721 đồng (tiền gốc 1.199.000.000 đồng, tiền lãi tính đến ngày 15/4/2025 là 159.569.721 đồng).

Áp dụng Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự để tính lãi suất đối với khoản tiền chậm thực hiện nghĩa vụ thi hành án theo Luật thi hành án dân sự.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đinh Văn Q và bà Phạm Thị L đối với một phần tiền lãi 138.043.179 đồng.

3. Ông Đinh Văn Q và bà Phạm Thị L có nghĩa vụ trả lại cho bà Nguyễn Thị A giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số DB 094356 mang tên hộ bà Nguyễn Thị A.

4. Duy trì Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 05/2025/QĐ-BPKCTT ngày 09/01/2025 của Toà án nhân dân huyện M'Đrăk, tỉnh Đắk Lắk để đảm bảo cho việc thi hành án.

5. Về án phí: Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Bà Nguyễn Thị A phải chịu 52.757.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

Ông Đinh Văn Q và bà Phạm Thị L phải chịu 6.902.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch, được khấu trừ vào số tiền 29.179.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Chi cục thi hành án dân sự huyện M'Đrăk theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2023/0008851 ngày 06/12/2024. Sau khi khấu trừ, số tiền còn lại 22,277.000 đồng trả lại cho ông Đinh Văn Q và bà Phạm Thị L.

6. Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết bản án hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND huyện M'Đrăk;
- THA dân sự huyện M'Đrăk;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ.

Phan Bá Bẩy